



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập và  
Hoạt động số**

0104000473

ngày 19 tháng 9 năm 2006

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép thành lập và hoạt động số 06/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 2 năm 2015. Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007.

**Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Minh Châu  
Ông Phan Phương Anh  
Ông Quách Mạnh Hào

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên  
*(miễn nhiệm ngày 29/4/2014)*  
Thành viên  
*(bổ nhiệm ngày 29/4/2014)*

Bà Nguyễn Thị Việt Oanh

**Ban Giám đốc**

Ông Phan Phương Anh  
Ông Vũ Thành Trung

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
*(bổ nhiệm ngày 8/12/2014)*

**Ban Kiểm soát**

Bà Lê Minh Hồng  
Bà Cao Thị Hồng  
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền  
Bà Phạm Thị Kim Ngân  
Bà Lê Thị Mỹ Linh

Trưởng ban  
*(bổ nhiệm ngày 4/12/2014)*  
Trưởng ban  
*(miễn nhiệm ngày 4/12/2014)*  
Thành viên  
Thành viên  
*(bổ nhiệm ngày 4/12/2014)*  
Thành viên  
*(miễn nhiệm ngày 4/12/2014)*

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 8, Tòa nhà MB, Số 3 Liễu Giai,  
Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Hà Nội  
Việt Nam

**Đơn vị kiểm toán**

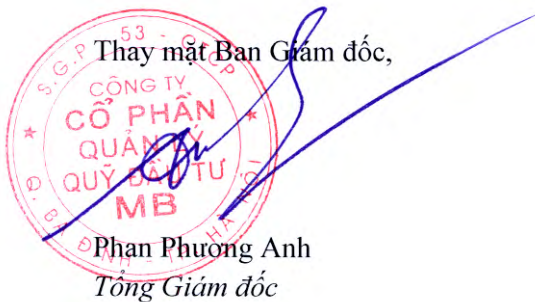
Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

Thay mặt Ban Giám đốc,  
  
Phan Phương Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2015



**KPMG Limited**

46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower  
72-Storey Building, Plot E6, Pham Hung Street  
Me Tri, Tu Liem, Hanoi City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600  
Fax +84 (4) 3946 1601  
Internet www.kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2015 được trình bày từ trang 5 đến 37.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định của Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam áp dụng với công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của ban giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định của Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam áp dụng với công ty quản lý quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 14-02-087/3



  
Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội,

**20-03-2015**

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 1572-2013-007-1



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Mẫu B01 - CTQ

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>126.571.203.088</b>	<b>171.788.485.664</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>37.401.587.485</b>	<b>56.750.740.764</b>
1. Tiền	111		298.329.330	2.750.740.764
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.103.258.155	54.000.000.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>83.912.924.810</b>	<b>108.707.440.994</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		91.851.157.293	114.822.193.636
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(7.938.232.483)	(6.114.752.642)
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.679.517.835</b>	<b>6.248.639.780</b>
1. Phải thu khách hàng	131	7	2.586.609.670	3.306.568.109
2. Trả trước cho người bán	132		-	1.000.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	196.015.179
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	8	2.425.963.462	1.571.555.922
5. Các khoản phải thu khác	135	9	1.526.944.703	1.312.000.570
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.860.000.000)	(1.137.500.000)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>577.172.958</b>	<b>81.664.126</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		50.000.000	40.664.126
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	13	527.172.958	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	41.000.000
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>139.516.650.819</b>	<b>78.402.799.017</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.519.996.291</b>	<b>162.118.056</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.413.461.563	-
<i>Nguyên giá</i>	222		3.244.988.426	1.725.155.186
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.831.526.863)	(1.725.155.186)
5. Tài sản cố định vô hình	227	11	106.534.728	162.118.056
<i>Nguyên giá</i>	228		166.750.000	166.750.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(60.215.272)	(4.631.944)
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>12</b>	<b>137.627.000.000</b>	<b>77.611.600.000</b>
3. Đầu tư dài hạn khác	258		137.627.000.000	77.611.600.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>369.654.528</b>	<b>629.080.961</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		325.239.854	587.337.581
3. Tài sản dài hạn khác	268		44.414.674	41.743.380
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>266.087.853.907</b>	<b>250.191.284.681</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB****Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B01 - CTQ

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2014 VND</b>	<b>31/12/2013 VND</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>18.082.449.640</b>	<b>14.550.778.353</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>18.082.449.640</b>	<b>14.550.778.353</b>
2. Phải trả người bán	312		339.916.517	1.317.732.132
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	117.927.499	1.449.790.225
5. Phải trả người lao động	315		1.778.621.691	994.895.361
7. Phải trả nội bộ	317		-	16.855.267
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	10.100.057.442	5.005.654.617
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.745.926.491	5.765.850.751
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>248.005.404.267</b>	<b>235.640.506.328</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100.000.000	100.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.231.375.723	4.140.301.341
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8.360.240.620	7.309.461.010
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34.313.787.924	24.090.743.977
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>266.087.853.907</b>	<b>250.191.284.681</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B01 - CTQ

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND (điều chỉnh lại)
5. Ngoại tệ các loại	005		2.140.582	14.855
<i>USD</i>			11.855	11.855
<i>JPY</i>			2.128.727	3.000
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		47.204.100.000	23.018.000.000
6.1. <i>Chứng khoán giao dịch</i>	007		36.768.500.000	22.448.000.000
6.5. <i>Chứng khoán chờ thanh toán</i>	011		-	570.000.000
6.7. <i>Chứng khoán chờ giao dịch</i>	013		10.435.600.000	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020		152.985.329.400	99.585.162.100
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	16	35.589.519.760	4.583.729.277
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước</i>	031		35.589.519.760	4.583.729.277
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	17	498.823.204.173	655.934.780.950
<i>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</i>	041		498.823.204.173	655.934.780.950
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	18	1.901.944.207	3.001.415.000
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	19	4.293.587.297	699.233.646

Người lập:

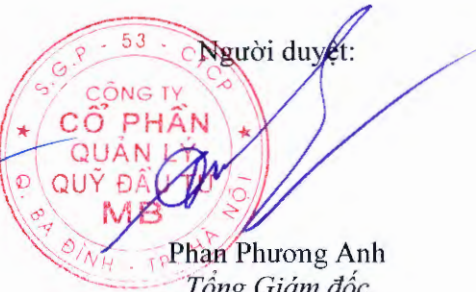
  
 Nguyễn Kim Khánh  
 Kế toán

Người kiểm tra:

  
 Đoàn Kim Dung  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



  
 Phan Phương Anh  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2015

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

**Mẫu B02 - CTQ**

	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
1. Doanh thu	20	22.413.201.187	18.928.781.081
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>		<b>22.413.201.187</b>	<b>18.928.781.081</b>
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	21	(14.091.507.849)	(10.661.598.341)
<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>		<b>8.321.693.338</b>	<b>8.267.182.740</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	31.549.589.096	20.051.145.132
7. Chi phí tài chính	23	(6.043.726.775)	211.148.809
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(2.885.724.501)	(1.452.709.978)
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>30.941.831.158</b>	<b>27.076.766.703</b>
10. Thu nhập khác		78.513.636	298.072.745
<b>11. Lợi nhuận khác</b>	<b>25</b>	<b>78.513.636</b>	<b>298.072.745</b>
<b>12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>31.020.344.794</b>	<b>27.374.839.448</b>
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(5.341.928.938)	(5.553.351.806)
<b>14. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>25.678.415.856</b>	<b>21.821.487.642</b>
<b>15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>27</b>	<b>1.284</b>	<b>1.984</b>

Người lập:

  
Nguyễn Kim Khánh  
Kế toán

Người kiểm tra:

  
Đoàn Kim Dung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
  
Phan Phương Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2015

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(Phương pháp trực tiếp)**

Mẫu B03 - CTQ

	Mã số	2014 VND	2013 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	20.923.109.073	17.684.251.678
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(4.795.748.991)	(4.216.595.711)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.229.829.852)	(8.009.734.698)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7.175.143.652)	(5.122.007.519)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.073.013.535	10.629.124.311
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(7.913.328.018)	(11.860.840.567)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(3.117.927.905)</b>	<b>(895.802.506)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.583.888.700)	(102.962.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	7.000.000	250.000.000
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.000.000.000	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(300.988.726.896)	(64.427.418.016)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	202.003.233.817	26.841.826.493
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.728.909.245	17.346.384.002
8. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư		120.122.500.000	384.888.889
9. Tiền chi khác từ hoạt động đầu tư		(52.082.554.032)	(70.074.709.116)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(11.793.526.566)</b>	<b>(89.781.990.248)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	100.000.000.000
2. Tiền bán lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32	-	23.260.000.000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.382.803.338)	(12.712.405.015)
7. Tiền thu khác từ hoạt động tài chính		2.489.550	2.465.840
8. Tiền chi khác từ hoạt động tài chính		(57.385.020)	(84.507.241)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(4.437.698.808)</b>	<b>110.465.553.584</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)**

Mẫu B03 - CTQ

	Mã số	2014 VND	2013 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(19.349.153.279)	19.787.760.830
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	56.750.740.764	36.962.979.934
Tiền và tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 5)	70	37.401.587.485	56.750.740.764

Người lập:



Nguyễn Kim Khánh  
Kế toán

Người kiểm tra:



Đoàn Kim Dung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Phương Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2015



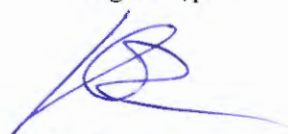
**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**

**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Mẫu B05 – CTQ

	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số dư cuối năm	
	1/1/2013	1/1/2014	Năm kết thúc ngày 31/12/2013		Năm kết thúc ngày 31/12/2014		31/12/2013	31/12/2014
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	200.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	100.000.000	100.000.000	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu quỹ	(29.540.200.000)	-	-	29.540.200.000	-	-	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	9.391.323.392	4.140.301.341	1.029.177.949	(6.280.200.000)	1.091.074.382	-	4.140.301.341	5.231.375.723
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.982.318.802	7.309.461.010	1.852.520.308	(525.378.100)	1.963.933.887	(913.154.277)	7.309.461.010	8.360.240.620
Lợi nhuận chưa phân phối	24.140.822.841	24.090.743.977	21.821.487.642	(21.871.566.506)	25.678.415.856	(15.455.371.909)	24.090.743.977	34.313.787.924
	<b>110.074.265.035</b>	<b>235.640.506.328</b>	<b>124.703.185.899</b>	<b>863.055.394</b>	<b>28.733.424.125</b>	<b>(16.368.526.186)</b>	<b>235.640.506.328</b>	<b>248.005.404.267</b>

Người lập:



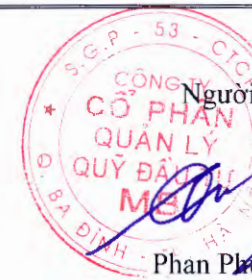
Nguyễn Kim Khánh  
Kế toán

Người kiểm tra:



Đoàn Kim Dung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Phương Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

## **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

**Mẫu B09 - CTQ**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

### **1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán.

Chi tiết về các quỹ đầu tư được Công ty quản lý trong năm như sau:

<b>STT</b>	<b>Quỹ đầu tư</b>	<b>Hình thức</b>
1	Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội	Quỹ thành viên
2	Quỹ Đầu tư Chứng khoán Con Hồ Việt Nam	Quỹ thành viên
3	Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital	Quỹ thành viên
4	Quỹ Đầu tư trái phiếu MB Capital Việt Nam	Quỹ đại chúng dạng mở
5	Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital	Quỹ đại chúng dạng mở

Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội đã đóng tại ngày 17 tháng 11 năm 2014.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 8, tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội và một (01) văn phòng đại diện Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn cổ phần của Công ty là 200.000.000.000 VND (31/12/2013: 200.000.000.000 VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 21 nhân viên (31/12/2013: 18 nhân viên), trong đó có 10 người đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

### **2. Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

#### **(a) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### **(b) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập vào trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).



### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

#### **(c) Giả định hoạt động liên tục**

Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và nhận thấy Công ty có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

#### **(d) Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### **4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu.**

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

#### **(c) Chứng khoán đầu tư và đầu tư tài chính dài hạn khác**

##### **(i) Phân loại**

Công ty phân loại chứng khoán được mua cho mục đích tự doanh là chứng khoán sẵn sàng để bán. Các chứng khoán này được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác thể hiện các chứng chỉ quỹ thành viên/quỹ mở và các khoản đầu tư dài hạn khác vào các đơn vị khác.



**(ii) Ghi nhận**

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch). Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế cộng với các chi phí mua (nguyên giá); sau đó, được ghi nhận theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

**(iii) Dự phòng giảm giá chứng khoán**

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 (“Thông tư 89”) và Thông tư 146/2014/TT/BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về việc hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ (“Thông tư 146”). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong năm.

*Dự phòng chứng khoán đầu tư*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Theo Thông tư 146, cơ sở xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường để trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng.

*Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn*

- Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ Vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.
- Đối với chứng chỉ quỹ thành viên/quỹ mở thì giá trị thị trường được xác định là giá trị tài sản ròng (NAV) trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ.

**(j) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B09 - CTQ**

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**(k) Tài sản cố định hữu hình****(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| • Máy móc thiết bị       | 3 đến 5 năm |
| • Phương tiện vận chuyển | 6 năm       |
| • Tài sản khác           | 3 năm       |

**(l) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(m) Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**(n) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(o) Cổ phiếu quỹ**

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

**(p) Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**(i) Các quỹ dự trữ pháp định**

Theo Thông tư 146, lợi nhuận thực hiện của công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập nhằm phục vụ việc bổ sung vốn điều lệ của Công ty trong trường hợp cần thiết.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến cho các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế hoặc tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính không được sử dụng để chi trả cổ tức.

**(ii) Các quỹ khác**

*Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

*Quỹ phát triển kinh doanh*

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các hoạt động phát triển kinh doanh của Công ty.



**(q) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực hóa được.

**(r) Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng chắc chắn rằng Công ty sẽ thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu đó có thể được tính toán một cách đáng tin cậy. Để được ghi nhận, doanh thu cần đáp ứng được những tiêu chuẩn cụ thể sau:

**(i) Phí quản lý và tư vấn đầu tư chứng khoán**

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý/ tư vấn đầu tư.

**(ii) Thu nhập lãi**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**(iii) Cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Công ty nắm giữ.

**(s) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.



**(t) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán như được định nghĩa trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc Ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Hệ thống Kế toán Việt Nam được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

**(u) Các công ty liên quan**

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

**(v) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.



## Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTQ

### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

### **(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

## **5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt tại quỹ	298.329.330	249.978.780
Tiền gửi ngân hàng	37.103.258.155	56.500.761.984
<i>Tiền gửi thanh toán</i>	<i>9.103.258.155</i>	<i>2.500.761.984</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	<i>28.000.000.000</i>	<i>54.000.000.000</i>
	<hr/>	<hr/>
	37.401.587.485	56.750.740.764

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm số ngoại tệ khác VND tương đương 630.784.736 VND (31/12/2013: 249.978.780 triệu VND).



**6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	-	70.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (i)	91.851.157.293	44.822.193.636
	<u>91.851.157.293</u>	<u>114.822.193.636</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (ii)	(7.938.232.483)	(6.114.752.642)
	<u>83.912.924.810</u>	<u>108.707.440.994</u>

(i) Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<b>Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn</b>	<b>6.791.838</b>	<b>91.851.157.293</b>	<b>2.573.228</b>	<b>24.727.720.170</b>
Cổ phiếu niêm yết	4.720.410	72.549.387.293	301.800	4.225.950.170
<i>Bao gồm các mã giảm giá</i>				
+ MHC	697.160	11.202.910.197	-	-
+ LSS	1.043.560	10.435.614.295	-	-
+ HMM	338.700	9.965.155.200	-	-
+ FDC	410.000	9.808.799.000	3.000	62.762.700
+ TRC	70.000	2.342.767.081	-	-
+ VIC	39.100	1.888.596.710	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	571.428	4.039.270.000	571.428	4.039.270.000
Chứng chỉ quỹ	1.500.000	15.262.500.000	1.700.000	16.462.500.000
<i>Bao gồm các mã giảm giá</i>				
+ Đơn vị Quỹ ĐTCK Con Hồ Việt Nam	1.500.000	15.262.500.000	1.500.000	15.262.500.000
<b>Trái phiếu đầu tư ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>200.000</b>	<b>20.094.473.466</b>
		<u>91.851.157.293</u>		<u>44.822.193.636</u>

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu kỳ	6.114.752.642	6.635.273.800
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 23)	1.823.479.841	(520.521.158)
	<u>7.938.232.483</u>	<u>6.114.752.642</u>

## 7. Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu về giao dịch chứng khoán	2.582.500.000	3.302.500.000
Phải thu khác của khách hàng	4.109.670	4.068.109
	<hr/> 2.586.609.670	<hr/> 3.306.568.109
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (i)	(1.860.000.000)	(1.137.500.000)
	<hr/> <hr/> 726.609.670	<hr/> <hr/> 2.169.068.109

(i) Biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu kỳ	1.137.500.000	1.137.500.000
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 24)	722.500.000	-
	<hr/> 1.860.000.000	<hr/> 1.137.500.000

## 8. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	836.172.932	992.178.839
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	1.589.790.530	579.377.083
	<hr/> 2.425.963.462	<hr/> 1.571.555.922

## 9. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu, cổ tức	1.431.944.703	1.217.000.570
Đặt cọc thuê văn phòng	95.000.000	95.000.000
	<hr/> 1.526.944.703	<hr/> 1.312.000.570



**10. Tài sản cố định hữu hình**

2014	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	407.466.186	1.317.689.000	1.725.155.186
Tăng trong năm	438.837.000	1.145.051.700	1.583.888.700
Thanh lý	(64.055.460)	-	(64.055.460)
Số dư cuối năm	782.247.726	2.462.740.700	3.244.988.426
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	407.466.186	1.317.689.000	1.725.155.186
Khấu hao trong năm	59.102.665	111.324.472	170.427.137
Thanh lý	(64.055.460)	-	(64.055.460)
Số dư cuối năm	402.513.391	1.429.013.472	1.831.526.863
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	379.734.335	1.033.727.228	1.413.461.563

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản với nguyên giá 1.661.099.726 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 1.725.155.186 VND).

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTQ

2013	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	1.061.464.553	1.856.599.200	11.165.000	2.929.228.753
Tăng trong năm	196.966.000	-	-	196.966.000
Thanh lý/ nhượng bán	(301.890.071)	(538.910.200)	(11.165.000)	(851.965.271)
Phân loại lại	(549.074.296)	-	-	(549.074.296)
	407.466.186	1.317.689.000	-	1.725.155.186
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	1.026.799.083	1.790.714.731	11.165.000	2.828.678.814
Khấu hao trong năm	88.580.861	65.884.469	-	154.465.330
Thanh lý/ nhượng bán	(301.890.071)	(538.910.200)	(11.165.000)	(851.965.271)
Phân loại lại	(406.023.687)	-	-	(406.023.687)
Số dư cuối năm	407.466.186	1.317.689.000	-	1.725.155.186
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	34.665.470	65.884.469	-	100.549.939
Số dư cuối năm	-	-	-	-



## 11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	166.750.000	61.739.800
Tăng trong năm	-	166.750.000
Phân loại lại	-	(61.739.800)
Số dư cuối năm	166.750.000	166.750.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	4.631.944	59.517.564
Khấu hao trong năm	55.583.328	6.854.180
Phân loại lại	-	(61.739.800)
Số dư cuối năm	60.215.272	4.631.944
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	162.118.056	2.222.236
Số dư cuối năm	106.534.728	162.118.056

## 12. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Chứng khoán vốn chưa niêm yết (i)	1.721.160	18.011.600.000	661.160	6.611.600.000
Chứng chỉ quỹ	11.505.945	119.615.400.000	7.025.928	71.000.000.000
		137.627.000.000		77.611.600.000

- (i) Chứng khoán vốn chưa niêm yết: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 2013, Công ty, trong phạm vi và khả năng của mình, đã thực hiện các thủ tục phù hợp nhưng không thu thập được báo cáo tài chính năm 2014 và năm 2013 của các công ty thuộc danh mục đầu tư dài hạn nêu trên để có thể đánh giá mức độ giảm giá của các chứng khoán vốn chưa niêm yết này. Do đó theo quy định của Thông tư 146, các khoản đầu tư dài hạn khác này đang được ghi nhận theo giá gốc.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B09 - CTQ****13. Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước**

	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(527.172.958)	1.306.041.756
Thuế thu nhập cá nhân	108.430.444	129.687.610
Các loại thuế khác	9.497.055	14.060.859
	<b>(409.245.459)</b>	<b>1.449.790.225</b>

Biến động thuế trong năm như sau:

<b>2014</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>	<b>Phải nộp</b> <b>VND</b>	<b>Đã nộp</b> <b>VND</b>	<b>Số cuối năm</b> <b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 26)	1.306.041.756	5.341.928.938	(7.175.143.652)	(527.172.958)
Thuế thu nhập cá nhân	129.687.610	1.197.408.393	(1.218.665.559)	108.430.444
Các loại thuế khác	14.060.859	3.422.579.519	(3.427.143.323)	9.497.055
	<b>1.449.790.225</b>	<b>9.961.916.850</b>	<b>(11.820.952.534)</b>	<b>(409.245.459)</b>

<b>2013</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>	<b>Phải nộp</b> <b>VND</b>	<b>Đã nộp</b> <b>VND</b>	<b>Số cuối năm</b> <b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	874.697.469	5.553.351.806	(5.122.007.519)	1.306.041.756
Thuế thu nhập cá nhân	82.857.534	1.047.448.764	(1.000.618.688)	129.687.610
Các loại thuế khác	10.611.022	8.556.680.271	(8.553.230.434)	14.060.859
	<b>968.166.025</b>	<b>15.157.480.841</b>	<b>(14.675.856.641)</b>	<b>1.449.790.225</b>

**14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Phải trả cổ tức cho cổ đông (i)	10.000.000.000	4.399.259.175
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	100.057.442	606.395.442
	<b>10.100.057.442</b>	<b>5.005.654.617</b>



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B09 - CTQ**

(i) Biến động phải trả cổ tức cho cổ đông trong năm như sau:

	<b>2014</b> <b>VND</b>	<b>2013</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	4.399.259.175	36.000.000
Phát sinh trong năm	10.000.000.000	17.137.347.941
Đã trả trong năm	(4.382.803.338)	(12.712.405.015)
Khấu trừ thuế thu nhập cá nhân	(16.455.837)	(61.683.751)
Số dư cuối năm	<u>10.000.000.000</u>	<u>4.399.259.175</u>

**15. Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	<b>31/12/2014</b>		<b>31/12/2013</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
Vốn cổ phần được duyệt	20.000.000	200.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	200.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	200.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000

**16. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**

	<b>2014</b> <b>VND</b>	<b>2013</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	4.583.729.277	7.814.922.063
Số tăng trong năm	2.308.178.948.903	1.822.887.826.321
Số giảm trong năm	(2.277.173.158.420)	(1.826.119.019.107)
Số dư cuối năm	<u>35.589.519.760</u>	<u>4.583.729.277</u>

## 17. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, chi tiết danh mục của nhà đầu tư ủy thác mà Công ty quản lý như sau:

	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>
Cổ phiếu niêm yết	70.878.439.813
<i>Bao gồm các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	
+ FPT	9.567.830.252
+ PGC	9.416.791.041
+ GSP	7.198.483.554
+ SBA	4.802.911.579
+ HMH	2.074.627.280
+ VIC	1.237.452.297
+ CEO	240.360.000
Cổ phiếu không niêm yết	266.944.764.360
Tiền gửi có kỳ hạn	161.000.000.000
	498.823.204.173

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, chi tiết danh mục của nhà đầu tư ủy thác mà Công ty quản lý như sau:

	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>
Cổ phiếu niêm yết	63.636.503.956
<i>Bao gồm các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	
+ BMC	2.965.462.500
+ PXI	7.309.807.293
+ CTX	19.887.000.000
+ HBC	4.455.244.859
+ FPT	5.667.488.500
+ ITC	551.826.500
Cổ phiếu không niêm yết	437.663.491.859
Tiền gửi có kỳ hạn	151.500.000.000
Chứng chỉ quỹ	3.134.785.135
	655.934.780.950

## 18. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu bán chứng khoán	14.220	-
Phải thu tiền cổ tức	1.473.786.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	428.143.987	161.000.000
Phải thu khác	-	2.840.415.000
	1.901.944.207	3.001.415.000



**19. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**

	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Phải trả tiền mua chứng khoán	1.734.099.253	467.700.500
Phải trả phí quản lý	1.288.943.296	200.969.679
Phải trả ngân hàng lưu ký	86.435.078	26.495.358
Phải trả khác	1.184.109.670	4.068.109
	<hr/> 4.293.587.297	<hr/> 699.233.646

**20. Doanh thu**

	<b>2014</b> <b>VND</b>	<b>2013</b> <b>VND</b>
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	11.991.521.976	11.131.940.794
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	5.268.043.227	5.222.659.726
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	4.030.898.351	1.747.000.000
Doanh thu khác	1.122.737.633	827.180.561
	<hr/> <b>22.413.201.187</b>	<hr/> <b>18.928.781.081</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<hr/> <b>22.413.201.187</b>	<hr/> <b>18.928.781.081</b>

**21. Chi phí hoạt động kinh doanh**

	<b>2014</b> <b>VND</b>	<b>2013</b> <b>VND</b>
Chi phí lương, phụ cấp, bảo hiểm	9.335.657.642	6.800.518.363
Chi phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán	1.539.692.849	1.377.655.947
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	411.957.966	265.121.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	226.010.465	161.319.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.707.255.502	1.315.375.683
Chi phí khác	870.933.425	741.607.427
	<hr/> 14.091.507.849	<hr/> 10.661.598.341

**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2014</b> <b>VND</b>	<b>2013</b> <b>VND</b>
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	13.778.683.167	1.240.471.920
Thu nhập cổ tức, trái tức và lãi tiền gửi ngân hàng	17.645.916.379	18.423.318.483
Doanh thu hoạt động tài chính khác	124.989.550	387.354.729
	31.549.589.096	20.051.145.132

**23. Chi phí tài chính**

	<b>2014</b> <b>VND</b>	<b>2013</b> <b>VND</b>
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	3.964.838.312	141.299.088
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 6)	1.823.479.841	(520.521.158)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	95.371.857	94.310.172
Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh chứng khoán	160.036.765	73.763.089
	6.043.726.775	(211.148.809)

**24. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2014</b> <b>VND</b>	<b>2013</b> <b>VND</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	768.695.967	627.761.956
Thuế, phí và lệ phí	78.564.000	76.508.600
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 7)	722.500.000	-
Chi phí khác	1.315.964.534	748.439.422
	2.885.724.501	1.452.709.978



**25. Lợi nhuận khác**

	<b>2014</b> <b>VND</b>	<b>2013</b> <b>VND</b>
Thu nhập khác		
<i>Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ</i>	6.363.636	227.272.727
<i>Thu nhập khác</i>	72.150.000	70.800.018
	78.513.636	298.072.745

**26. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>2014</b> <b>VND</b>	<b>2013</b> <b>VND</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.341.928.938	5.553.351.806

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2014</b> <b>VND</b>	<b>2013</b> <b>VND</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>31.020.344.794</b>	<b>27.374.839.448</b>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	6.204.068.959	5.474.967.890
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	104.732.947	580.125.181
Chi phí không được khấu trừ thuế	48.295.830	19.662.979
Thu nhập không bị tính thuế	(1.015.168.798)	(521.404.244)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>5.341.928.938</b>	<b>5.553.351.806</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP quy định chi tiết về luật thuế thu nhập doanh nghiệp, các công ty quản lý quỹ đầu tư thành lập và nhận giấy đăng ký kinh doanh trước ngày Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 có hiệu lực sẽ được hưởng chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với ngành nghề được ưu đãi đầu tư. Theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN trong hai năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo. Năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được miễn thuế TNDN. Mức thuế suất áp dụng cho 3 năm tiếp theo kể từ năm 2009 là 10%. Từ năm 2012 đến 2016, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN 20%.

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập của năm 2014 được tính theo thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế từ hoạt động kinh doanh chính và 22% đối với thu nhập trước thuế từ các hoạt động kinh doanh khác trong năm (2013: áp dụng thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 25% đối với thu nhập trước thuế từ các hoạt động kinh doanh khác).

**27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 25.678.415.856 VND (2013: 21.821.487.642 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 20.000.000 cổ phiếu (2013: 10.998.148 cổ phiếu), được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	25.678.415.856	21.821.487.642

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	20.000.000	8.382.801
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	2.615.347
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	20.000.000	10.998.148

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.284	1.984



**28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Công ty có các giao dịch và các số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Số dư tại ngày	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)</b>		
Tiền gửi tại MB	8.171.619.844	941.885.063
Phải thu MB	345.547.266	185.969.679
Phải trả MB	(28.668.147)	(16.855.267)
<b>Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)</b>		
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	70.468.131	1.048.248.475
Phải thu MBS	-	10.000.000
	Giá trị giao dịch	
	2014 VND	2013 VND
<b>Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)</b>		
Doanh thu từ lãi và phí	2.334.156.895	3.516.023.566
<b>Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)</b>		
Doanh thu từ lãi và phí	223.449.519	517.458.490
<b>Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản MB (MBAMC)</b>		
Chi phí thuê văn phòng	(1.086.622.208)	(1.253.716.626)
<b><i>Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Hội đồng đầu tư và Ban Giám đốc:</i></b>		
Lương và thưởng cho thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Hội đồng đầu tư và Ban Giám đốc	2.850.837.500	1.777.895.238

## 29. Các chỉ tiêu đánh giá

	Đơn vị tính	31/12/2014	31/12/2013
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	52,43	31,34
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	0,57	0,06
Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	47,57	68,66
<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>			
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	114,57	115,28
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	10,35	9,26
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	9,65	8,72
<b>Các chỉ tiêu tài chính khác</b>			
Nợ phải trả/Tổng tài sản	%	6,80	5,82
Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	6,71	11,37
Tài sản cố định/Vốn chủ sở hữu	%	0,61	0,07
Khả năng thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	7,00	11,81
Khả năng thanh toán bằng tiền (Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn)	Lần	2,07	3,90

## 30. Các công cụ tài chính

### (a) Quản lý rủi ro tài chính

#### (i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

#### (ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B09 - CTQ

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

**(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	37.103.258.155	56.500.761.984
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn – tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên		-	70.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn - gộp	(iii)	6.539.517.835	7.386.139.780
		<u>43.642.775.990</u>	<u>133.886.901.764</u>

**(ii) Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín tại Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**(iii) Các khoản phải thu khách hàng**

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong hạn	3.957.017.835	6.248.639.780
Quá hạn trên 180 ngày	2.582.500.000	1.137.500.000
	<u>6.539.517.835</u>	<u>7.386.139.780</u>

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B09 - CTQ****(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo Công ty luôn có đủ một lượng tiền mặt nhằm để đáp ứng các yêu cầu thanh khoản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>Bất kỳ thời điểm nào VND</b>
Phải trả người bán	339.916.517
Phải trả khác	10.100.057.442
	10.439.973.959
	10.439.973.959
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	
Phải trả người bán	1.317.732.132
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.005.654.617
	6.323.386.749
	6.323.386.749

Các khoản nợ phải trả tài chính của công ty đều là ngắn hạn và có thời hạn thanh toán không xác định.

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tỷ giá hối đoái ảnh hưởng đến giá trị thị trường và dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, rủi ro tiền tệ của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Trong năm 2013 và 2014, Công ty không phát sinh các khoản tài sản hay nợ phải trả với lãi suất thả nổi.



**(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và tất cả các quyết định mua và bán đều phải được Ban Giám đốc và khi cần, Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 72.811.126.000 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 17% tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ tăng 2.578.740.322 VND hoặc giảm 8.215.266.352 VND.

**(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</b>				
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	83.912.924.810		38.707.440.994	
Chứng khoán niêm yết	69.309.154.810	72.811.126.000	24.297.587.470	24.484.360.000
Chứng khoán chưa niêm yết	14.603.770.000	(*)	14.409.853.524	(*)
<b>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán</b>				
Đầu tư dài hạn khác	137.627.000.000	(*)	77.611.600.000	(*)
<b>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.401.587.485	37.401.587.485	56.750.740.764	56.750.740.764
Các khoản phải thu ngắn hạn	4.679.517.835	(*)	6.248.639.780	(*)
Các khoản tài sản tài chính ngắn hạn – tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên	-	-	70.000.000.000	(*)
<b>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</b>				
Phải trả người bán	339.916.517	(*)	1.317.732.132	(*)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10.100.057.442	(*)	5.005.654.617	(*)

- (\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có đủ giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

### 31. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ số 06/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 2 năm 2015, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên 323.795.000.000 VND (tăng thêm 123.795.000.000 VND bằng tiền tương ứng với số cổ phiếu phổ thông phát hành thêm là 12.379.500 cổ phiếu).

### 32. Số liệu so sánh

Theo Công văn số 3468/UBCK-QLQ ngày 10 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban Chứng khoán gửi Công ty yêu cầu ghi nhận giá trị danh mục tài sản của nhà đầu tư ủy thác theo giá vốn thay vì giá thị trường như Công ty đang trình bày trên báo cáo tài chính năm 2013, các số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được điều chỉnh lại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

#### Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2013 (điều chỉnh lại)	31/12/2013 (theo báo cáo trước đây)
	VND	VND
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	655.934.780.950	647.006.314.479

Người lập:



Nguyễn Kim Khánh  
Kế toán

Người kiểm tra:



Đoàn Kim Dung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Phương Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2015